

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc, tiền thân là Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4202000103 ngày 10/05/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng). Năm 2008, Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5800345732 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 24 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 28 tháng 05 năm 2025.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/03/2025
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/03/2025
Ông Phan Văn Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Xiêm	Thành viên	
Ông Hồ Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/03/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Thanh Nga	Trưởng ban
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên
Bà Lê Thị Thiên Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hồ Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2025
	Phó Tổng Giám đốc	Phụ trách điều hành từ ngày 01/02/2024 theo UQ số 11/NQ-HĐQT-VRGBL của HĐQT

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:
Ông Nguyễn Văn Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Hồ Ngọc Phương – Tổng Giám đốc Công ty

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Ông Hồ Ngọc Phương

Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Số: 17071/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2025, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

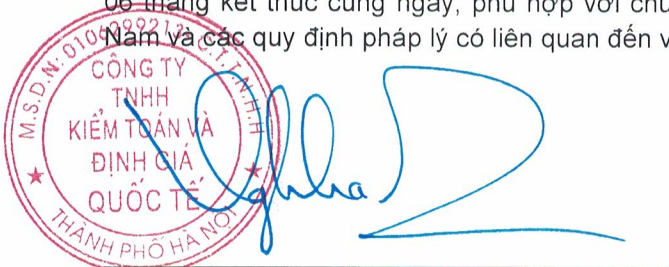
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, Ngày 28 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.743.230.540	439.599.764.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	153.994.571.382	1.973.807.185
1. Tiền	111		2.994.571.382	1.973.807.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		151.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		267.000.000.000	400.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	267.000.000.000	400.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.236.083.085	30.530.181.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	36.045.391.497	18.933.807.867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	258.294.000	553.327.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.932.397.588	11.043.046.900
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	6.156.670.693	6.684.836.681
1. Hàng tồn kho	141		6.156.670.693	6.684.836.681
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		355.905.380	410.938.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	355.905.380	410.938.333
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.408.829.702	313.098.395.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		286.653.438.090	293.642.279.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	286.653.438.090	293.642.279.779
- Nguyên giá	222		627.387.257.111	625.133.066.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(340.733.819.021)	(331.490.786.911)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.755.391.612	19.456.115.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	15.256.370.626	12.123.390.822
2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	4.6	5.499.020.986	7.332.724.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		782.152.060.242	752.698.159.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.023.784.328	24.269.132.055
I. Nợ ngắn hạn	310		21.023.784.328	24.269.132.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	1.478.136.534	2.051.359.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	1.121.570.161	1.121.570.161
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	10.983.567.675	7.822.134.895
4. Phải trả người lao động	314		1.132.719.776	6.261.631.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	1.031.694.156	1.651.756.680
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	4.895.392.692	4.843.346.790
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		380.703.334	517.332.334
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		761.128.275.914	728.429.027.220
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	761.128.275.914	728.429.027.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		260.213.000.000	260.213.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		260.213.000.000	260.213.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.000.000	230.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.051.450.000	9.826.450.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		468.633.825.914	458.159.577.220
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		433.053.577.220	384.075.171.244
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.580.248.694	74.084.405.976
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		782.152.060.242	752.698.159.275

Người lập biểu
Trần Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Anh



Tổng Giám đốc
Hồ Ngọc Phương
Lâm Đồng, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	69.345.311.288	46.632.971.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69.345.311.288	46.632.971.054
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	28.817.894.013	22.383.766.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.527.417.275	24.249.204.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	9.333.545.983	11.626.687.397
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	5.385.652.390	5.055.368.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		44.475.310.868	30.820.523.851
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.475.310.868	30.820.523.851
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.5	8.895.062.174	3.082.052.386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		35.580.248.694	27.738.471.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.6	1.367	1.066
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.6	1.367	1.066

Người lập biểu
Trần Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Anh



Tổng Giám đốc
Hồ Ngọc Phương
Lâm Đồng, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

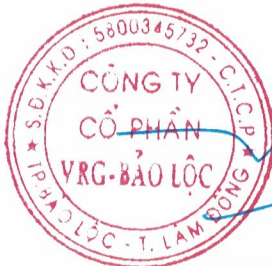
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.781.352.561	52.341.874.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(10.466.638.247)	(7.925.877.377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.209.675.962)	(20.271.396.393)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.055.353.633)	(4.041.073.909)
5. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(17.149.195.792)	(12.952.443.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.900.488.927	7.151.082.597
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.992.030.025)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(121.000.000.000)	(188.000.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		254.000.000.000	160.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.123.195.295	11.766.035.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		140.131.165.270	(16.233.964.664)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.890.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.890.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		152.020.764.197	(9.082.882.067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.973.807.185	43.368.730.535
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		153.994.571.382	34.285.848.468

Người lập biểu
Trần Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Anh



Tổng Giám đốc
Hò Ngọc Phương
Lâm Đồng, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5800345732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng (nay là Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám (8) ngày 28 tháng 05 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 260.213.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 260.213.000.000 VND; tương đương 26.021.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Danh sách cổ đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - CTCP	184.826.100.000	18.482.610	71,03%
2.	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	25.765.220.000	2.576.522	9,90%
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư Pan Asia	22.981.560.000	2.298.156	8,83%
4.	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	11.392.590.000	1.139.259	4,38%
5.	Vốn của các đối tượng khác	15.247.530.000	1.524.753	5,86%
		260.213.000.000	26.021.300	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 58 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 63 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh thủy điện;
- Xây dựng công trình: Giao thông thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, thủy điện;
- Đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản

tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được

ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Ngoài phương pháp khấu hao đường thẳng, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo hướng dẫn trích khấu hao tại Công văn số 526/CT-KTrT ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng. Cụ thể:

- Tua bin và thiết bị phụ trợ;
- Máy phát điện;
- Cầu trục nhà máy;
- Máy biến áp và thiết bị đóng cắt;
- Thiết bị cơ khí thủy công;
- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Hệ thống thông tin liên lạc.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số công tơ điện) và giá bán điện được áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết điện lực công bố hàng năm hoặc theo sự điều chỉnh, quy định của Bộ Công thương Việt Nam tại từng thời điểm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất ra sản lượng điện đã tiêu thụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của sản xuất sản lượng điện được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.200.314.243	796.306.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.794.257.139	1.177.500.967
Các khoản tương đương tiền	151.000.000.000	-
	153.994.571.382	1.973.807.185

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	267.000.000.000	267.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	267.000.000.000	267.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
	267.000.000.000	267.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	36.045.391.497	18.933.807.867
	36.045.391.497	18.933.807.867

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây Dựng Điện Bách Khoa	-	278.426.598
Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh Lâm Đồng	113.000.000	113.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Môi trường Việt	-	78.798.000
Đài khí tượng Thủy văn khu vực Tây Nguyên	128.878.000	-
Các đối tượng khác	16.416.000	83.102.610
	258.294.000	553.327.208

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	20.500.000		41.500.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.062.306.847		3.851.956.159	
Phải thu tiền hỗ trợ sau đầu tư Nhà máy thủy điện (i)	6.849.590.741		6.849.590.741	
Phải thu khác	-		300.000.000	-
	10.932.397.588	-	11.043.046.900	-

(i) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Bảo Lộc năm 2013 và 2014 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư số 01/2010/HĐHTSĐT-NHPT ngày 30 tháng 08 năm 2010 và các bản Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng liên quan. Theo Công văn số 98/NHPT-LĐO-TD ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Lâm Đồng, khoản phải thu trên đang chờ ngân sách Nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này và các khoản hỗ trợ liên quan.

4.6. Hàng tồn kho và Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế

4.6.1. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.144.704.479	-	6.658.847.167	-
Công cụ dụng cụ	11.966.214	-	25.989.514	-
	6.156.670.693	-	6.684.836.681	-

4.6.2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	5.499.020.986	-	7.332.724.500	-
	5.499.020.986	-	7.332.724.500	-

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	20.815.501	24.178.112
Chi phí sửa chữa TSCĐ	41.144.203	117.346.698
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	293.945.676	269.413.523
	355.905.380	410.938.333

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	117.941.503	65.081.004
Chi phí sửa chữa TSCĐ	12.504.466.538	10.209.198.642
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.633.962.585	1.849.111.176
	15.256.370.626	12.123.390.822

4.8.	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình							
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng		
		VND	VND	VND	VND	VND		
	NGUYÊN GIÁ							
	Số đầu kỳ	406.906.521.498	158.163.633.812	59.757.557.353	305.354.027	625.133.066.690		
	Tăng trong kỳ	-	-	2.254.190.421	-	2.254.190.421		
	- Mua trong kỳ			2.254.190.421		2.254.190.421		
	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		
	Số cuối kỳ	406.906.521.498	158.163.633.812	62.011.747.774	305.354.027	627.387.257.111		
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
	Số đầu kỳ	190.817.123.638	92.196.925.532	48.252.368.469	224.369.272	331.490.786.911		
	Tăng trong kỳ	6.424.722.456	2.105.452.934	693.374.720	19.482.000	9.243.032.110		
	- Khấu hao trong kỳ	6.424.722.456	2.105.452.934	693.374.720	19.482.000	9.243.032.110		
	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		
	Số cuối kỳ	197.241.846.094	94.302.378.466	48.945.743.189	243.851.272	340.733.819.021		
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
	- Tại ngày đầu kỳ	216.089.397.860	65.966.708.280	11.505.188.884	80.984.755	293.642.279.779		
	- Tại ngày cuối kỳ	209.664.675.404	63.861.255.346	13.066.004.585	61.502.755	286.653.438.090		
	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
	- Tại ngày đầu kỳ	877.203.401	8.781.285.839	34.980.200.159	110.534.027	44.749.223.426		
	- Tại ngày cuối kỳ	877.203.401	8.781.285.839	39.143.907.808	110.534.027	48.912.931.075		

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.840.136.265	-	4.584.779.687	4.959.411.928	2.465.504.024	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.055.353.633	-	8.895.062.174	5.055.353.633	6.895.062.174	-
Thuế thu nhập cá nhân	736.372.090	-	484.312.257	1.129.953.521	90.730.826	-
Thuế tài nguyên	1.190.272.907	-	4.549.469.323	4.207.471.579	1.532.270.651	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	178.689.838	178.689.838	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	864.961.500	864.961.500	-	-
	7.822.134.895	-	19.560.274.779	16.398.841.999	10.983.567.675	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10% (hiện nay được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng với một số nhóm hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10% theo các quy định hiện hành).

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024).
- Thuế suất 20% được áp dụng đối với các hoạt động còn lại.
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế sau khi kết thúc thời gian được hưởng ưu đãi.

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư XD & TM Huy Hải Phát	86.001.624	86.001.624	676.359.708	676.359.708
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát	-	-	546.549.300	546.549.300
Công ty Truyền tải Điện 3	347.200.250	347.200.250	355.386.169	355.386.169
Công ty CP Tư vấn & XD 23	264.600.000	264.600.000	-	-
Công ty TNHH Vũ Văn Lợi Lâm Đồng	138.329.808	138.329.808	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Điện Bách Khoa	180.762.602	180.762.602	-	-
Công ty Bảo Minh Lâm Đồng	75.017.319	75.017.319	-	-
Công Ty CP Du lịch Long Phú	61.685.000	61.685.000	-	-
Các đối tượng khác	324.539.931	324.539.931	473.064.493	473.064.493
	1.478.136.534	1.478.136.534	2.051.359.670	2.051.359.670

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	1.121.570.161	1.121.570.161
	1.121.570.161	1.121.570.161

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	1.031.694.156	1.651.756.680
	1.031.694.156	1.651.756.680

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	68.662.000	69.056.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.713.620.830	4.724.510.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.109.862	49.779.760
	4.895.392.692	4.843.346.790

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BÁO LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.14. Vốn chủ sở hữu						
4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	260.213.000.000	230.000.000		9.826.450.000	647.821.307.244	918.090.757.244
Tăng trong năm trước	-	-		-	74.084.405.976	74.084.405.976
- Lãi trong năm trước	-				74.084.405.976	74.084.405.976
Giảm trong năm trước	-	-		-	(3.533.136.000)	(263.746.136.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.533.136.000)	(3.533.136.000)
- Chia cổ tức năm 2023					(260.213.000.000)	(260.213.000.000)
Số dư cuối năm trước	260.213.000.000	230.000.000		9.826.450.000	458.159.577.220	728.429.027.220
Số dư đầu kỳ này	260.213.000.000	230.000.000		9.826.450.000	458.159.577.220	728.429.027.220
Tăng trong kỳ	-	-		22.225.000.000	35.580.248.694	57.805.248.694
- Lãi trong kỳ					35.580.248.694	35.580.248.694
- Phân phối lợi nhuận (i)				22.225.000.000		22.225.000.000
Giảm trong kỳ	-	-		-	(25.106.000.000)	(25.106.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)					(22.225.000.000)	(22.225.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)					(2.776.000.000)	(2.776.000.000)
- Trích quỹ thường người quản lý doanh nghiệp					(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối kỳ này	260.213.000.000	230.000.000		32.051.450.000	468.633.825.914	761.128.275.914

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2025, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 22.225.000.000 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 2.776.000.000 đồng.
 - Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp: 105.000.000 đồng
 - Chia cổ tức bằng 150% vốn điều lệ tương đương 390.320.000.000 đồng.

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - CTCP	184.826.100.000	71,03%	184.826.100.000	71,03%
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	25.765.220.000	9,90%	25.765.220.000	9,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư Pan Asia	22.981.560.000	8,83%	22.981.560.000	8,83%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	11.392.590.000	4,38%	11.392.590.000	4,38%
Vốn của các đối tượng khác	15.247.530.000	5,86%	15.247.530.000	5,86%
	260.213.000.000	100,00%	260.213.000.000	100,00%

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	260.213.000.000	260.213.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	260.213.000.000	260.213.000.000

4.14.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.021.300	26.021.300
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.021.300	26.021.300
+ Cổ phiếu phổ thông	26.021.300	26.021.300
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.021.300	26.021.300
+ Cổ phiếu phổ thông	26.021.300	26.021.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.14.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	458.159.577.220	647.821.307.244
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	35.580.248.694	27.738.471.465
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	493.739.825.914	675.559.778.709
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(25.106.000.000)	(3.533.136.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(22.225.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.776.000.000)	(3.377.280.000)
- Trích quỹ thưởng người QLDN	(105.000.000)	(155.856.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	468.633.825.914	672.026.642.709

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	69.345.311.288	46.632.971.054
	69.345.311.288	46.632.971.054

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn từ bán điện	28.817.894.013	22.383.766.195
	28.817.894.013	22.383.766.195

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	9.333.545.983	11.626.687.397
	9.333.545.983	11.626.687.397

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.798.195.358	2.662.572.490
Chi phí vật liệu quản lý	233.675.899	369.438.812
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.383.324	5.565.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.945.732	405.150.211
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	136.042.571	173.805.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.595.627	415.424.617
Chi phí bằng tiền khác	1.319.813.879	1.023.410.939
	5.385.652.390	5.055.368.405

5.5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	44.475.310.868	30.820.523.851
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	44.475.310.868	30.820.523.851
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	-	30.820.523.851
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	44.475.310.868	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất ưu đãi 10%	-	3.082.052.386
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	8.895.062.174	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	8.895.062.174	3.082.052.386

5.6. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	35.580.248.694	27.738.471.465
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	35.580.248.694	27.738.471.465
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>26.021.300</i>	<i>26.021.300</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.367	1.066
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.367	1.066

5.7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	682.060.029	732.019.566
Chi phí nhân công	7.499.410.976	7.256.140.798
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	63.408.036	135.005.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.177.932.180	7.866.484.762
Thuế, phí và lệ phí	136.042.571	173.805.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.932.031.814	4.213.207.454
Chi phí khác bằng tiền	11.712.660.797	7.062.470.935
	34.203.546.403	27.439.134.600

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch HĐQT	10.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch HĐQT	28.000.000	66.177.000
Ông Phan Văn Minh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Xiêm	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Trần Thị Thanh Nga	Trưởng ban	157.309.000	173.097.000
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Thiên Thanh	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ban Điều hành			
Ông Hồ Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	182.644.000	208.569.000
Ông Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	156.298.000	177.680.000
		642.251.000	757.523.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

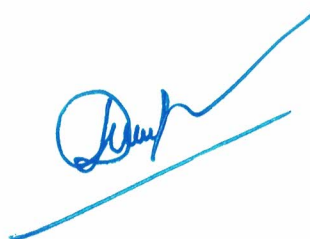
6.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Trần Thị Thanh Thúy



Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Anh



Tổng Giám đốc
Hồ Ngọc Phương
Lâm Đồng, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2025